



Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày phát hành: 28/10/2013 Ngày sửa đổi: 17/10/2019 Phiên bản: 3.0

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm	: Hỗn hợp
Tên sản phẩm	: Standard Scottoil Blue
Mã sản phẩm	: 07180
Loại sản phẩm	: Use in lubricants
Phân nhóm sản phẩm	: Hỗn hợp
Các phương tiện xác nhận khác	: This product must not be used in applications other than those recommended in Section 1.2.1, without first seeking the advice of the supplier.

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi	
Phân loại sử dụng cơ bản	: Tiêu dùng
Spec. ứng dụng công nghiệp/chuyên dụng	: Công nghiệp Dành cho việc sử dụng chuyên nghiệp
Ứng dụng của chất/hỗn hợp chất	: Lubricant

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Scottoiler (Scotland) Ltd.
2, Riverside
Milngavie
G62 6PL Glasgow
T +44 (0)141 955 1100
technical@scottoiler.com

1.4. Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : +44 (0)141 955 1100

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Không được xem như nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thường.

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông báo phòng ngừa (CLP)	: P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.
Câu EUH	: EUH208 - Có chứa Calcium long-chain alkaryl sulfonate II(115733-09-0). Có thể gây dị ứng.
Khóa an toàn cho trẻ em	: Không áp dụng được
Dấu hiệu nguy hiểm nhận biết khi sờ	: Không áp dụng được

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại : None under normal conditions.

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Hỗn hợp này không chứa bất kỳ chất nào phải được đề cập theo các tiêu chí của khoản 3.2 phụ lục II của REACH

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

Sơ cứu tổng quát	: Không bao giờ cho bất cứ chất gì vào miệng của một người đang bất tỉnh. Trong trường hợp choáng váng, tham khảo ngay ý kiến bác sĩ (cho bác sĩ xem nhãn hàng nếu có thể).
Sơ cứu trong trường hợp hít phải	: Cho hít thở không khí thoáng mát. Đặt nạn nhân nằm nghỉ.

Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da	: Tháo bỏ quần áo bị dính sản phẩm và vệ sinh các phần da bị ảnh hưởng với xà phòng và nước, sau đó rửa lại bằng nước nóng.
Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: Rửa ngay với nhiều nước. Nếu cơn đau và mắt đỏ vẫn kéo dài, cần đến gặp bác sĩ.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: Enjuagarse la boca. KHÔNG cố làm nôn. Đến gặp bác sĩ một cách khẩn cấp.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

Triệu chứng/tác dụng : Không được xem như nguy hiểm trong điều kiện sử dụng thường.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

Chất chữa cháy thích hợp : Bột. Bột khô. Cacbon đioxit. Nước phun. Cát.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng : Không sử dụng dòng nước mạnh.

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn : Cacbon monoxit. Cacbon đioxit. Khí.

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

Hướng dẫn cứu hỏa : Làm nguội thùng chứa bị ảnh hưởng bằng nước phun hay màng nước. Cẩn trọng trong quá trình dập hỏa hoạn hóa học. Tránh không cho nước sử dụng vào việc dập lửa làm nhiễm độc môi trường.

Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn : Không đi vào khu vực có lửa mà không trang bị bảo hộ, bao gồm cả thiết bị bảo vệ đường hô hấp.

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Thiết bị bảo hộ : Avoid contact with skin and eyes.
Biện pháp cấp cứu : Cho những nhân viên không cần thiết ra ngoài.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Cung cấp thiết bị bảo hộ thích hợp cho nhân viên làm vệ sinh.
Biện pháp cấp cứu : Thông gió cả khu vực.

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không cho xâm nhập vào cống rãnh và nước sinh hoạt. Thông báo cho cấp chính quyền nếu dung dịch xâm nhập vào hệ thống cống thoát hay nguồn nước cộng đồng.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Quy trình làm sạch : Thu hồi sản phẩm bị đổ một cách nhanh chóng bằng các vật liệu rắn trơ như đất sét và tảo cát. Thu hồi sản phẩm bị vương đổ. Kho trữ tránh xa các vật liệu khác.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

Xem Mục 8. Kiểm soát độ phơi nhiễm/bảo hộ cá nhân.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Rửa tay và khu vực bị phơi nhiễm với xà phòng nhẹ và nước, trước khi ăn, uống, hút thuốc và trước khi rời khỏi nơi làm việc. Đảm bảo việc thông hút tốt tại nơi làm việc nhằm tránh việc tạo hơi.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Giữ bao bì chứa đóng khi không sử dụng. Bảo vệ tránh khỏi hơi ẩm. Chỉ bảo quản trong thùng chứa nguyên gốc. Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh.

Sản phẩm không tương hợp : Chất oxi hóa. Axit mạnh. Bazơ mạnh.

Chất không tương hợp : Nguồn gây cháy. Tia mặt trời trực tiếp.

Nhiệt độ lưu trữ : 0 - 40 °C

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Lubricant oil.

MỤC 8: kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Standard Scottoil Blue

Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp

ACGIH TWA (mg/m ³)	5 mg/m ³ Dầu khoáng tinh lọc, sương mù
--------------------------------	---

Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

8.2. Kiểm soát tính nổ

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Ensure exposure is below occupational exposure limits (where available).

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân:

Tránh mọi việc phơi nhiễm không cần thiết. Gas mask with filter type A at conc. in air > 5 ppm. Găng tay. Găng bằng cao su nitril. In case of splash hazard: safety glasses.

Bảo vệ tay:

Where hand contact with the product may occur the use of gloves approved to relevant standards (e.g. Europe: EN374, US: F739) made from the following materials may provide suitable chemical protection. PVC, neoprene or nitrile rubber gloves. Suitability and durability of a glove is dependent on usage, e.g. frequency and duration of contact, chemical resistance of glove material, dexterity. Always seek advice from glove suppliers. Contaminated gloves should be replaced. Personal hygiene is a key element of effective hand care. Gloves must only be worn on clean hands. After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

Application of a non-perfumed moisturizer is recommended.

For continuous contact we recommend gloves with breakthrough time of more than 240 minutes with preference for > 480 minutes where suitable gloves can be identified. For short-term/splash protection we recommend the same, but recognize that suitable gloves offering this level of protection may not be available and in this case a lower breakthrough time maybe acceptable so long as appropriate maintenance and replacement regimes are followed. Glove thickness is not a good predictor of glove resistance to a chemical as it is dependent on the exact composition of the glove material. Glove thickness should be typically greater than 0.35 mm depending on the glove make and model.

Bảo vệ mắt:

Trong trường hợp có nguy cơ chất lỏng văng bắn : Standard EN 166 - Personal eye-protection. Mắt kính chống hoá chất hay mắt kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể:

Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp

Bảo vệ đường hô hấp:

Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp. Mang mặt nạ thích hợp

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân:



Phòng chống các nguy cơ về nhiệt:

Không áp dụng riêng.

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

MỤC 6.

Các thông tin khác:

Không ăn, uống và không hút thuốc khi thao tác.

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Hình dạng	: Mobile liquid.
Màu	: Màu xanh dương.
Mùi	: characteristic.
Ngưỡng mùi	: Không có thông tin
pH	: Not classified/Not classified
Tỷ lệ bốc hơi tương đối (butyl axetat=1)	: Không có thông tin
Điểm nóng chảy	: Không có thông tin

Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

Điểm đông đặc	: Không có thông tin
Điểm sôi	: > 280 °C IBP
Điểm bùng cháy	: > 210 °C PMCC
Nhiệt độ tự bốc cháy	: > 320 °C
Nhiệt độ phân hủy	: Không có thông tin
Tính bất lửa (rắn, khí)	: Không bắt lửa
Áp suất hơi	: < 0.5 kPa @ 20°C
Mật độ hơi nước tương đối ở 20 °C	: Không có thông tin
Mật độ tương đối	: 0.88 kg/l @ 15°C
Độ hòa tan	: Insoluble in water. Hòa tan trong các hydrocacbon béo.
Log Pow	: Không có thông tin
Độ nhớt, động học	: 64 mm ² /s @ 40°C
Độ nhớt, động lực	: Không có thông tin
Đặc tính nổ	: Không phân loại.
Tính chất gây cháy	: Không phân loại.
Giới hạn nổ	: Không có thông tin

9.2. Các thông tin khác

Lượng VOC	: 0 %
-----------	-------

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

No reactivity hazard other than the effects described in sub-sections below.

10.2. Tính ổn định hóa học

Không thực hiện.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Không thực hiện.

10.4. Điều kiện cần tránh

Tia mặt trời trực tiếp. Nhiệt độ rất cao hoặc rất thấp.

10.5. Chất không tương hợp

Chất oxy hóa. Axit mạnh. Bazơ mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Khí. Cacbon monoxit. Cacbon đioxit.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại
Ăn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại
	pH: Not classified/Not classified
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại
	pH: Not classified/Not classified
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Khả năng gây ung thư	: Không phân loại
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Không phân loại
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại

Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Không phân loại
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại
Thông tin bổ sung	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng

Standard Scottoil Blue	
Độ nhớt, động học	64 mm ² /s @40°C
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng.

MỤC 12: thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Chất trên được xem như không có hại cho các sinh vật thủy sinh và không gây tác dụng tiêu cực về lâu dài cho môi trường.
Độ độc thủy sinh cấp tính	: Không phân loại
Độ độc thủy sinh kinh niên	: Không phân loại

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Standard Scottoil Blue	
tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Not readily biodegradable. Không thực hiện.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Standard Scottoil Blue	
Khả năng tích lũy sinh học	Không thực hiện.

12.4. Tính lưu động dưới đất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Standard Scottoil Blue	
Kết quả đánh giá PBT	Not classified as PBT or vPvB.

12.6. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung	: Tránh thải ra môi trường
-------------------	----------------------------

MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì	: Tiêu hủy theo đúng quy định an toàn tại địa phương/quốc gia đang hiện hành.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Đúng theo tiêu chuẩn ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

14.1. Số hiệu UN

Số UN (ADR)	: Không áp dụng được
Số UN (IMDG)	: Không áp dụng được
Số UN (IATA)	: Không áp dụng được
Số UN (ADN)	: Không áp dụng được
Số UN (RID)	: Không áp dụng được

14.2. Tên mã UN

Công ty vận chuyển (ADR)	: Không áp dụng được
Công ty vận chuyển (IMDG)	: Không áp dụng được
Công ty vận chuyển (IATA)	: Không áp dụng được
Công ty vận chuyển (ADN)	: Không áp dụng được
Công ty vận chuyển (RID)	: Không áp dụng được

14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển

ADR

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (ADR)	: Không áp dụng được
---	----------------------

IMDG

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (IMDG)	: Không áp dụng được
--	----------------------

Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

IATA

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (IATA) : Không áp dụng được

ADN

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (ADN) : Không áp dụng được

RID

Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển (RID) : Không áp dụng được

14.4. Phân nhóm đóng gói

Phân nhóm đóng gói (ADR) : Không áp dụng được

Phân nhóm đóng gói (IMDG) : Không áp dụng được

Nhóm đóng gói (IATA) : Không áp dụng được

Nhóm đóng gói (ADN) : Không áp dụng được

Phân nhóm đóng gói (RID) : Không áp dụng được

14.5. Nguy cơ môi trường

Nguy hiểm cho môi trường : Không

Ô nhiễm biển : Không

Các thông tin khác : Không có thông tin bổ sung

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ

Không áp dụng được

Vận chuyển đường biển

Không áp dụng được

Vận chuyển đường hàng không

Không áp dụng được

Vận chuyển bằng đường thủy

Không áp dụng được

Vận chuyển đường tàu hỏa

Không áp dụng được

14.7. Vận chuyển hàng rời theo phụ lục II MARPOL và bộ luật IBC

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Không có chứa chất nằm trong mục hạn chế của phụ lục XVII của REACH

Không có chứa bất kể chất nào trong danh sách ứng viên REACH

Không có chứa bất kỳ chất nào được liệt kê trong Mục XIV của REACH

Contains no substance subject to REGULATION (EU) No 649/2012 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL of 4 July 2012 concerning the export and import of hazardous chemicals.

Substance(s) are not subject to Regulation (EC) No 850/2004 of the European Parliament and of the Council of 29 April 2004 on persistent organic pollutants and amending Directive 79/117/EEC.

Lượng VOC : 0 %

15.1.2. Quy định quốc gia

Đức

AwSV Phụ lục tham khảo : Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) 3, Nguy hại cao cho nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)

Sắc lệnh thứ 12 về việc thi hành pháp lệnh liên bang về việc giới hạn thiệt hại - 12.BImSchV : Không bị lệ thuộc vào mục thứ 12 BImSchV (sắc lệnh bảo vệ chống các chất giải phóng) (Quy định về các sự cố chủ đạo)

Hà Lan

SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê

SZW-lijst van mutagene stoffen : Không có thành phần nào được liệt kê

NIET-limitatieve lijst van voor de voortplanting giftige stoffen – Borstvoeding : Không có thành phần nào được liệt kê

NIET-limitatieve lijst van voor de voortplanting giftige stoffen – Vruchtbaarheid : Không có thành phần nào được liệt kê

NIET-limitatieve lijst van voor de voortplanting giftige stoffen – Ontwikkeling : Không có thành phần nào được liệt kê

Standard Scottoil Blue

Phiếu An toàn Hóa chất

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Ninguna evaluación de la seguridad química ha sido efectuada

MỤC 16: Các thông tin khác

Nguồn dữ liệu : QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1272/2008 CỦA HỘI ĐỒNG CÁC BỘ TRƯỞNG VÀ NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU ngày 16 tháng 12 năm 2008, liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và đóng gói các chất và hỗn hợp, chỉnh sửa và bãi bỏ chỉ thị 67/548/EEC và 1999/45/EC và chỉnh sửa Quy định (EC) Số 1907/2006.

Các thông tin khác : Không có.

Bản văn các câu H và EUH:

EUH208	Có chứa Calcium long-chain alkaryl sulfonate II(115733-09-0). Có thể gây dị ứng
--------	---

SDS EU (REACH Annex II)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường.

Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.